

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019
tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX - kỳ họp thứ XVIII về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 7539/STC-QLNS ngày 24/12/2020 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 (các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 62/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Được kèm Quyết định số 5006/QĐ -UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	28,505,707	45,858,857	161%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	20,625,921	23,569,246	114%
-	Thu NSDP được hưởng 100%	6,630,787	11,664,369	176%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13,995,134	11,904,877	85%
2	Thu bổ sung từ NSTW	7,876,786	7,821,926	99%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	9,730,163	-
5	Thu kết dư	-	4,601,830	-
6	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách địa phương	-	-	-
7	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	3,000	132,875	-
8	Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8	-	-	-
9	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)	-	2,816	-
10	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	29,335,658	39,740,598	135%
I	Chi NSDP	29,275,055	18,949,071	65%
1	Chi đầu tư phát triển	14,283,435	6,309,944	44%
2	Chi thường xuyên	13,487,667	12,581,874	93%
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70,000	54,343	78%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910	2,910	100%
5	Dự phòng ngân sách	419,960	-	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,011,083	-	-
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-
10	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	60,603	36,861	61%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	20,754,666	-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH TỈNH		5,407,769	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	315,025	710,490	226%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	315,025	710,490	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	
1	Vay để đầu tư			
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		184,906	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số 5006/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	54,291,000	20,625,921	70,446,544	54,743,489	130%	265%
	TỔNG ĐÃ LOẠI TRỪ HOÀN THUẾ GTGT	54,291,000	20,625,921	70,446,544	54,743,489	130%	265%
A	THU NSNN	54,291,000	20,625,921	55,387,751	23,704,938	102%	115%
	TỔNG THU NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	54,291,000	20,625,921	39,407,993	23,704,938	73%	115%
1	Thu nội địa	37,191,000	20,625,921	38,081,103	23,569,246	102%	114%
1	Thu từ khu vực DNNN	5,272,000	2,712,100	4,336,809	2,252,770	82%	83%
-	Thuế giá trị gia tăng	2,140,000	1,005,518	2,039,042	958,350	95%	95%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2,140,000	1,005,518	2,039,042	958,350	95%	95%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,177,000	553,472	695,387	326,832	59%	59%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	1,177,000	553,472	695,387	326,832	59%	59%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,513,000	711,110	1,197,720	562,928	79%	79%
-	Thuế tài nguyên	442,000	442,000	404,660	404,660	92%	92%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	14,179,000	6,665,435	11,302,266	5,217,826	80%	78%
-	Thuế giá trị gia tăng	4,458,000	2,095,260	3,154,777	1,482,745	71%	71%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4,458,000	2,095,260	3,154,777	1,482,745	71%	71%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	350,000	160,505	389,113	85,683	111%	53%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	350,000	160,505	389,113	85,683	111%	53%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,361,000	4,399,670	7,752,790	3,643,811	83%	83%
-	Thu tiền mặt đất, mặt nước, mặt biển						
-	Thuế tài nguyên	10,000	10,000	5,586	5,586	56%	56%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,872,000	2,337,540	4,877,402	2,346,212	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3,247,000	1,526,090	3,266,759	1,535,377	101%	101%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3,247,000	1,526,090	3,266,759	1,535,377	101%	101%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	35,000	16,450	29,135	13,579	83%	83%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	35,000	16,450	29,135	13,579	83%	83%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,500,000	705,000	1,479,721	695,469	99%	99%
-	Thuế tài nguyên	90,000	90,000	101,787	101,787	113%	113%
4	Thuế thu nhập cá nhân	5,800,000	2,726,000	5,223,367	2,454,982	90%	90%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế BVMT do cơ quan thuế thực hiện	510,000	89,159	689,196	120,627	135%	135%
6	Lệ phí trước bạ	1,280,000	1,280,000	1,616,713	1,616,713	126%	126%
7	Thu phí, lệ phí	500,000	320,000	450,073	321,101	90%	100%
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	350	350		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62,000	62,000	64,847	64,847	105%	105%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)	600,000	600,000	1,486,730	1,486,730	248%	248%
11	Thu tiền sử dụng đất	1,500,000	1,500,000	5,243,498	5,243,498	350%	350%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	16,075	16,075		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,485,000	1,485,000	1,489,924	1,489,924	100%	100%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180,000	163,900	238,241	181,086	132%	110%
15	Thu khác ngân sách	750,000	483,787	729,275	440,168	97%	91%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,000	1,000	7,209	7,209		
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	200,000	200,000	309,128	309,128	155%	155%
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17,100,000	-	17,163,850	-	100%	
1	Thuế xuất khẩu hàng nhập khẩu	80,000		107,407		134%	
2	Thuế nhập khẩu hàng nhập khẩu	2,545,000		2,613,144			
3	Thuế TTDB hàng nhập khẩu	160,000		89,033			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		116,031			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	14,200,000		14,150,676		100%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	115,000		64,962			
7	Thu khác			22,597			
8	Hoàn thuế GTGT			(15,979,758)			
IV	Thu viện trợ	-		9,923	2,816		
V	Thu các khoản huy động, đóng góp	-		132,875	132,875		
VI	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			4,601,830	4,601,830		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			9,730,163	9,730,163		
E	Thu bổ sung từ các cấp ngân sách	-	-	16,706,558	16,706,558		
1	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương			16,238,178	16,238,178		
2	Thu bổ sung từ ngân sách địa phương						
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			468,380	468,380		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NS CẤP TỈNH	NS HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IX	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				8,416,252	6,685,635	1,730,617			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	60,603	60,603	-	36,861	36,861	-			
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	60,603	60,603	-	36,861	36,861	-			
II	Chương trình 135	-			-					
III	Chương trình 134	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-	-	20,754,666	18,042,529	2,712,137			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số **57006** /QĐ-UBND ngày **30** /12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	17,665,890	33,101,512	187%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	-	6,685,635	
1	Bổ sung cân đối	-	4,734,552	
2	Bổ sung có mục tiêu	-	1,951,083	
3	Bổ sung khác			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17,665,890	8,373,348	47%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	10,810,833	3,179,391	29%
	Trong đó			
1	Chi đầu tư cho các dự án		3,129,391	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		239,818	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		12,923	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		450,897	
1.4	Chi văn hóa thông tin		18,630	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		35,041	
1.6	Chi thể dục thể thao		30,915	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		200	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		1,731,987	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		201,653	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		158,976	
1.11	Chi các lĩnh vực khác		34,885	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		50,000	
II	Chi thường xuyên	5,394,630	4,426,214	82%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,531,966	1,220,356	80%
2	Chi khoa học và công nghệ	78,190	50,180	64%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1,142,082	985,537	86%
4	Chi văn hóa, thể thao, du lịch	101,368	82,457	81%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
6	Chi bảo vệ môi trường	150,438	114,021	76%
7	Chi các hoạt động kinh tế	926,756	786,884	85%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	649,634	534,853	82%
9	Chi bảo đảm xã hội	330,614	282,122	85%
10	Chi thường xuyên khác	126,363	54,291	
III	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	385,025	764,832	199%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910	2,910	100%
V	Dự phòng ngân sách	204,942	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	867,550	-	
VII	Chi phí trả tạm ứng KBNN			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	-	18,042,529	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			

